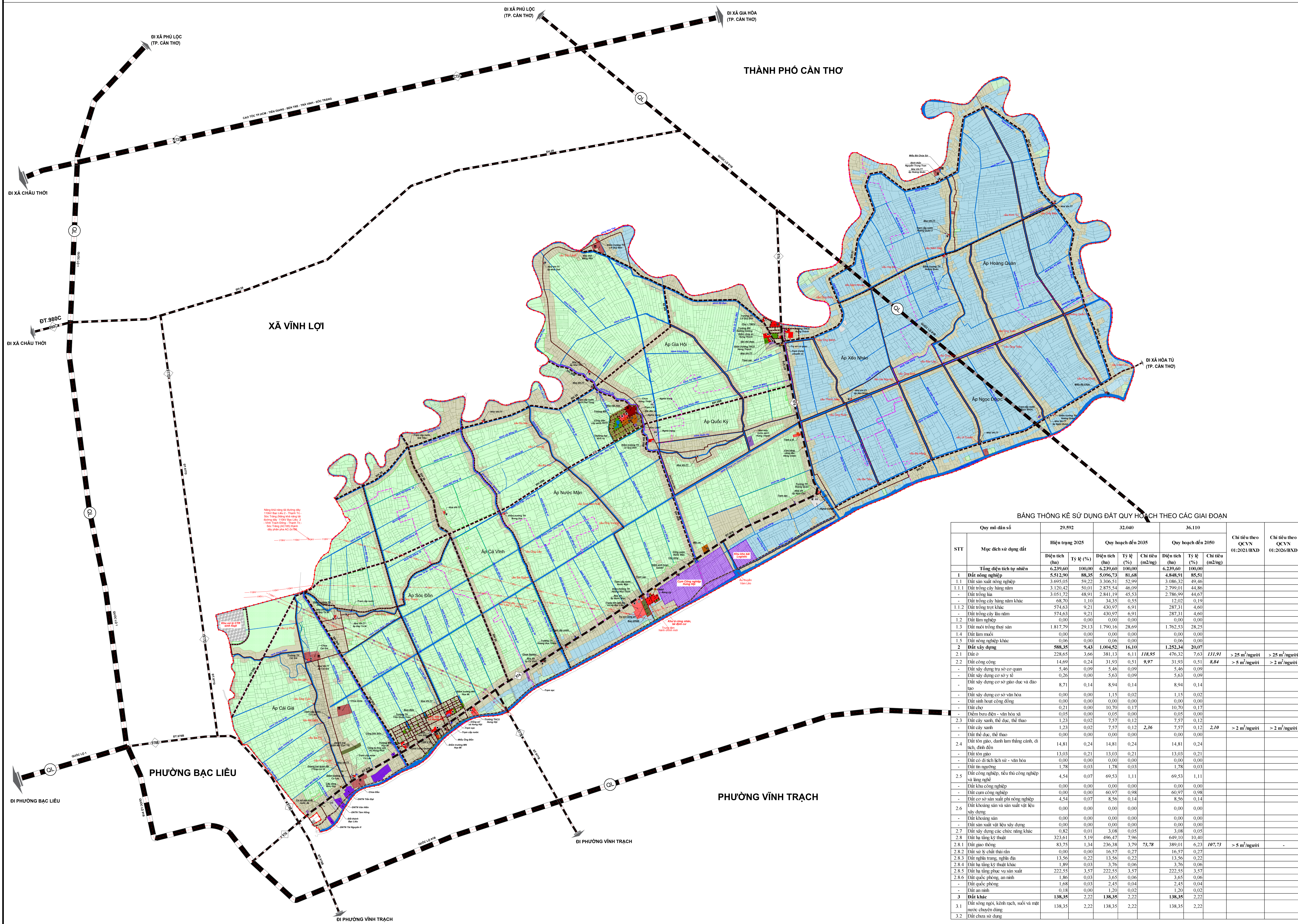
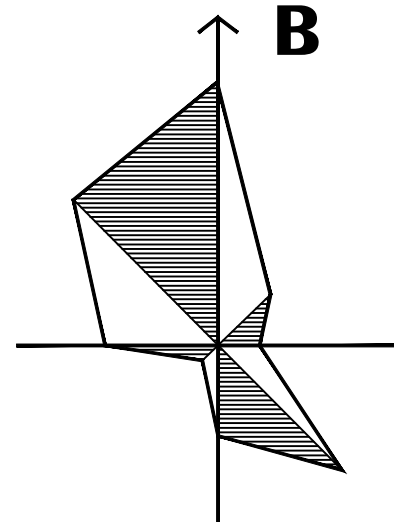


XÃ HƯNG HỘI- TỈNH CÀ MAU

QUY HOẠCH CHUNG XÃ HƯNG HỘI, TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2050

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH THEO CÁC GIAI ĐOẠN



TÊN KÝ HIỆU	CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030	QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2045
I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
ĐẤT TRỒNG LÚA			
ĐẤT TRỒNG TRÓT KHÁC			
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
II. ĐẤT XÂY DỰNG			
ĐẤT ĐƠN VỊ Ở HOẶC KHU DÂN CƯ			
ĐẤT CÔNG CỘNG			
ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤC THỂ THAO			
ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM DI TÍCH, ĐỒ			
ĐẤT CÔNG NGHIỆP, LÃNG NGHỀ			
XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC			
ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN			
ĐẤT NGHỈ TRẠNG, NGHỈ ĐΙΑ			
ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC			
ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT			
ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH			
III. ĐẤT KHÁC			
ĐẤT SÔNG NGÔI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYỂN ĐỘNG			

- KÝ HIỆU:
- RANH GIỚI XÃ
 - RANH GIỚI AP
 - RANH KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH
 - ĐƯỜNG TỈNH
 - ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC
 - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRẠM Y TẾ
 - TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 - TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
 - TRƯỜNG TIỂU HỌC
 - TRƯỜNG MẦM NON
 - TÔN GIÁO
 - CHỢ
 - KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
 - NGHỈA TRANG
 - CÁI
 - CÔNG

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH THEO CÁC GIAI ĐOẠN

STT	Mục đích sử dụng đất	Quy mô dân số		Hiện trạng 2025		Quy hoạch đến 2035		Quy hoạch đến 2050		Chỉ tiêu theo QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu theo QCVN 01:2026/BXD
		Hiện trạng 2025	Quy hoạch đến 2035	Hiện trạng 2025	Quy hoạch đến 2035	Hiện trạng 2025	Quy hoạch đến 2035	Hiện trạng 2025	Quy hoạch đến 2035		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.239,60	100,00	6.239,60	100,00	6.239,60	100,00	6.239,60	100,00		
1	Đất nông nghiệp	5.512,90	88,35	5.096,73	81,68			4.848,91	85,51		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.695,05	59,22	3.306,51	52,99			3.086,32	49,46		
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3.120,42	50,01	2.875,54	46,09			2.799,01	44,86		
-	Đất trồng lúa	3.051,72	48,91	2.841,19	45,53			2.786,99	44,67		
-	Đất trồng cây hàng năm khác	68,70	1,10	34,35	0,55			12,02	0,19		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	574,63	9,21	430,97	6,91			287,31	4,60		
-	Đất trồng cây lâu năm	574,63	9,21	430,97	6,91			287,31	4,60		
1.2	Đất lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00			0,00	0,00		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.817,79	29,13	1.790,16	28,69			1.762,53	28,25		
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00			0,00	0,00		
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,00	0,06	0,00			0,06	0,00		
2	Đất xây dựng	588,35	9,43	1.094,52	16,10			1.252,34	20,07		
2.1	Đất ở	228,65	3,66	381,13	6,11	118,95	476,32	7,63	131,91	> 25 m ² /người	> 25 m ² /người
2.2	Đất công cộng	14,69	0,24	31,93	0,51	9,97	31,93	0,51	8,84	> 5 m ² /người	> 2 m ² /người
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,46	0,09	5,46	0,09		5,46	0,09			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,26	0,00	5,63	0,09		5,63	0,09			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	8,71	0,14	8,94	0,14		8,94	0,14			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,00	0,00	1,15	0,02		1,15	0,02			
-	Đất sân hoạt công đồng	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất chợ	0,21	0,00	10,70	0,17		10,70	0,17			
-	Điểm bán hàng - văn hóa xã	0,05	0,00	0,05	0,00		0,05	0,00			
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,23	0,02	7,57	0,12	2,36	7,57	0,12	2,10	> 2 m ² /người	> 2 m ² /người
-	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,23	0,02	7,57	0,12		7,57	0,12			
-	Đất thể dục, thể thao	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, danh nhân	14,81	0,24	14,81	0,24		14,81	0,24			
-	Đất tôn giáo	13,03	0,21	13,03	0,21		13,03	0,21			
-	Đất cơ sở lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất tín ngưỡng	1,78	0,03	1,78	0,03		1,78	0,03			
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,54	0,07	69,53	1,11		69,53	1,11			
-	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	60,97	0,98		60,97	0,98			
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,54	0,07	8,56	0,14		8,56	0,14			
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất khoáng sản	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00			
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,82	0,01	3,08	0,05		3,08	0,05			
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	323,61	5,19	496,47	7,96		649,10	10,40			
2.8.1	Đất giao thông	83,75	1,34	236,38	3,79	75,78	389,01	6,23	107,73	> 5 m ² /người	-
2.8.2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,00	0,00	16,57	0,27		16,57	0,27			
2.8.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	13,56	0,22	13,56	0,22		13,56	0,22			
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	1,89	0,03	3,76	0,06		3,76	0,06			
2.8.5	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	222,55	3,57	222,55	3,57		222,55	3,57			
2.8.6	Đất quốc phòng, an ninh	1,86	0,03	3,65	0,06		3,65	0,06			
-	Đất quốc phòng	1,68	0,03	2,45	0,04		2,45	0,04			
-	Đất an ninh	0,18	0,00	1,20	0,02		1,20	0,02			
3	Đất khác	138,35	2,22	138,35	2,22		138,35	2,22			
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	138,35	2,22	138,35	2,22		138,35	2,22			
3.2	Đất chưa sử dụng										

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHUNG XÃ HƯNG HỘI, TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2050

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH THEO CÁC GIAI ĐOẠN

BẢN VẼ: QH-11 | GHÉP: | TỶ LỆ: 1:50.000 | NGÀY: /2026

THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN LÊ QUỐC DŨNG

CHỦ NHIỆM: KTS. DƯƠNG ĐÌNH KHÁNH

CHỦ TRƯỞNG: KTS. DƯƠNG ĐÌNH KHÁNH

QL. KỸ THUẬT: THS. KTS. HUYNH NGUYỄN TÚ NHÌ

GIÁM ĐỐC:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VĨNH THỊNH
ĐỊA CHỈ: 107/34, ĐƯỜNG SỐ 38, XÃ HIỆP BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
TEL: 0918.536.177
EMAIL: vinhthinh2028@gmail.com

LÊ TIẾN DŨNG

TÊN DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHUNG XÃ HƯNG HỘI, TỈNH CÀ MAU ĐẾN NĂM 2050
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH THEO CÁC GIAI ĐOẠN